

Số: 68 /2006/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 10 tháng 11 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt định mức dự toán công trình lâm sinh
của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.**

ỦY BAN NHÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 2343/SNN-KH ngày 23/10/2006 về việc đề nghị phê duyệt định mức và ban hành đơn giá dự toán công trình lâm sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt định mức dự toán công trình lâm sinh của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (kèm theo bản định mức dự toán công trình lâm sinh).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Nội dung phê duyệt định mức dự toán công trình lâm sinh này làm căn cứ để lập đơn giá dự toán lâm sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chi cục Trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các đơn vị quản lý rừng, các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Huỳnh Đức Hòa

THUYẾT MINH QUY ĐỊNH
ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH LÂM SINH
(Ban hành kèm theo Quyết định 68/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11
năm 2006)

Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng (sau đây gọi tắt là “định mức dự toán các công trình lâm sinh”) là định mức kinh tế kỹ thuật quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, lao động và máy thi công để hoàn thành một khối lượng công việc về trồng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng.

Những căn cứ để tính toán là định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và quy trình kỹ thuật về trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng.

I. Nội dung định mức dự toán:

- Mức hao phí về vật liệu: là mức quy định về sử dụng số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện gieo ươm, trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, tu bổ rừng, quản lý bảo vệ rừng trên một đơn vị diện tích.

Số lượng vật liệu quy định đã bao gồm cả hao hụt vật liệu trong các khâu vận chuyển, bảo quản, và thi công công trình.

- Mức hao phí lao động: là mức quy định về sử dụng ngày công lao động của công nhân (chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp) trực tiếp thực hiện khối lượng công việc và công nhân phục vụ (kể cả công nhân vận chuyển, bốc dỡ vật liệu).

Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, phụ kể cả công tác chuẩn bị, kết thúc thu dọn hiện trường thi công.

II. Kết cấu định mức dự toán:

- Định mức dự toán được trình bày theo từng phần và nhóm các loại công việc và được mã hoá thống nhất trong xây dựng cơ bản.

- Mỗi loại định mức dự toán được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công và được xác định tính phù hợp để thực hiện công tác đó.

- Định mức dự toán được xác định:

+ Mức hao phí vật liệu chính được định bằng số lượng theo đơn vị của Nhà nước.

+ Mức hao phí vật liệu phụ khác được quy định bằng tỷ lệ % tính trên chi phí vật liệu chính.

+ Mức hao phí lao động chính và phụ được quy định bằng số ngày công theo cấp bậc của công nhân trực tiếp thực hiện.

Kết cấu của bộ định mức chuyên ngành Nông Lâm nghiệp Lâm Đồng, bao gồm:

Phần thứ nhất : Trồng, chăm sóc rừng trồng.

Phần thứ II : Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và khoán bảo vệ rừng.

Phần thứ III : Thiết kế xây dựng và phát triển rừng.

Kết cấu tập định mức chuyên ngành Nông Lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng, được trình bày theo tập, từng phần công việc và loại công tác cho từng công việc cụ thể.

Danh mục định mức đã được mã hoá thống nhất theo mã của định mức gồm 1 chữ cái và 4 chữ số theo nguyên tắc:

- Một chữ cái và một số đầu: Chỉ Phần công việc.
- Hai số kế tiếp: Chỉ các công việc của từng phần.
- Số thứ ba : Chỉ số định mức công việc cụ thể.

III. Quy định áp dụng:

Tập định mức dự toán lâm sinh này được xây dựng trên cơ sở các định mức chuyên ngành, quy trình quy phạm và tình hình thực tế của địa phương, làm cơ sở để lập đơn giá dự toán lâm sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, làm cơ sở để lập, thẩm tra, xét duyệt giá trị dự toán lâm sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

PHẦN THỨ NHẤT

TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

Tiêu chuẩn XDCB lâm sinh phản ánh nhu cầu vật tư, lao động để lập kế hoạch, xây dựng dự toán, tổ chức thi công thanh quyết toán cho “Một đơn vị sản phẩm khâu lâm sinh phù hợp với quy trình và các thông số kỹ thuật trồng rừng chủ yếu “ như sau:

Ghi chú:(1) bao gồm sao, dầu, cẩm lai.

Loài cây trồng	Quy trình và thông số kỹ thuật chủ yếu tại hiện trường							
	Mật độ (cây/ha)	Xử lý thực bì	Cự ly trồng		Cuốc lật theo hàng -rộng 1m, -sâu (15- 20cm)		Cuốc hố (rộng x sâu)	Chăm sóc bảo vệ (năm)
1. Thông 2 lá	2.220		Hàng cách hàng (m)	Cây cách cây (m)				
- Có cuốc băng		Trắng	3,0	1,5	1,0	2,0	30 x30	4
- Không cuốc băng		Trắng	3,0	1,5			30 x30	4
2. Thông 3 lá	1666	Trắng	3,0	2	1,0	2,0	30 x30	4
		Trắng	3,0	2			30 x30	4
3. Thông 3 lá	2.220	Trắng	3,0	1,5	1,0	2,0	30 x30	4
		Trắng	3,0	1,5			30 x30	4
4. Thông 3 lá	3.300	Trắng	3,0	1,0	1,0	2,0	30 x30	4
		Trắng	3,0	1,0			30 x30	4
5. Cây mục đích trồng xen (1)								
+ Trồng rừng cây tạo bóng								
- Trồng cây tạo bóng trầm, muông	2.500	Trắng	2,0	2,0			30 x30	3
-Trồng cây mục đích Sao	278	B2m	6,0	6,0			40 x40	5
+ Trồng rừng tự nhiên								
- Trồng cây mục đích Sao	556	Bảng 2m	6,0	3,0			40 x40	5
6- Bạch đàn	2.220	Trắng	3,0	1,5			30 x30	3
7- Luông	278	Trắng	6	6			40 x40	5

TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

I. Nhu cầu cây giống trồng rừng tập trung:

Yêu cầu: Số lượng cây xuất vườn đạt tiêu chuẩn kỹ thuật bằng 120% cây trồng chính theo mật độ, bao gồm cây trồng dặm và hao hụt vận chuyển, bảo quản.

- Mật độ cây trồng đạt tiêu chuẩn kỹ thuật sau khi mùa trồng rừng kết thúc 3 tháng trở đi.

P2.00 Nhu cầu cây giống cho một ha trồng rừng tập trung.

Mã hiệu	Loài cây trồng	Mật độ trồng cây/ha	Nhu cầu cây giốngcây/ha
---------	----------------	------------------------	----------------------------

	1- Thông 2 lá	2220	2664
	2- Thông 3 lá		
		1666	1999
		2220	2664
		3330	3996
P.200	3-Keo lai, keo tai tượng, trầm bông vàng.		
		2220	2664
		2500	3000
	4-Sao đen		
		278	334
		556	667
	5- Muồng đen	2500	3000
	6- Bạch đàn	2220	2664
	7-Luồng	278	334

II. Trồng rừng tập trung:

1. Xử lý thực bì trồng rừng:

a.. Xử lý thực bì toàn diện: Đối với trồng rừng thông các loại, rừng cây tạo bóng gồm cây trầm hoặc muồng đen, rừng trồng thử nghiệm gồm bạch đàn tẻch.

Nội dung công việc: Phát trắng toàn bộ thực bì, phát sát gốc cây, băm ngắn từng đoạn 1,5 – 2m, gom dọn hoặc đốt dọn (không được cháy lây lan đến xung quanh) trên toàn bộ hiện trường trồng rừng.

b. Xử lý thực bì theo băng: Đối với trồng cây sao trong rừng tự nhiên

Nội dung công việc: phát toàn bộ thực bì theo băng rộng 2m, băng chừa rộng 4m (tức hàng cách hàng 6m). Yêu cầu phát theo băng đã được thiết kế cụ thể, phát sát gốc cây và toàn bộ không gian của băng phát, băm ngắn thành từng đoạn 1,5 -2 m, gom dọn làm vệ sinh sạch sẽ toàn bộ bề mặt của băng phát để lấy hiện trường trồng rừng.

P2.100	Xử lý thực bì
P2.10	Xử lý thực bì toàn diện (Phát trắng)
P2.101	Xử lý thực bì toàn diện (cự ly đi làm < 1000 m)
P2.102	Xử lý thực bì toàn diện (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
P2.103	Xử lý thực bì toàn diện (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
P2.104	Xử lý thực bì toàn diện (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)
P2.11	Xử lý thực bì theo băng (phát băng 2/4)
P2.111	Xử lý thực bì theo băng (cự ly đi làm < 1000 m)
P2.112	Xử lý thực bì theo băng (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
P2.113	Xử lý thực bì theo băng (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
P2.114	Xử lý thực bì theo băng (cự ly đi làm 3000 - 4000

Đơn vị tính: công/ha

Mã	Thành phần	NHÓM THỰC BÌ
----	------------	--------------

hiệu	hao phí	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
P.4.10	Công lao động bậc 3/6						
P2.101		15,65	17,27	22,47	29,94	37,88	68,97
P2.102		16,84	18,48	23,15	29,50	39,22	75,19
P2.103		18,90	20,53	25,91	36,23	43,10	82,64
P2.104		20,58	22,57	28,49	39,68	47,62	89,29
P2.11	Công lao động bậc 3/6	24,63	27,43	34,59	47,95	58,29	109,06
P2.111		7,36	8,19	10,55	14,88	19,38	34,72
P2.112		8,09	9,98	11,94	15,87	20,20	38,31
P2.113		9,26	10,48	12,97	18,31	28,25	42,19
P2.114		10,19	11,57	15,01	19,84	35,84	52,08
		1	2	3	3	4	5

2. Cuộc hồ trồng rừng:

+ . Đối với hiện trường không thiết kế cuộc lật băng (đất nguyên thổ)

- Yêu cầu: cuộc hồ đúng vị trí và kích thước thiết kế, đào moi đất, sửa sang hố, đất moi lên để cạnh miệng hố và phải cuộc trước khi trồng một tháng.

P2.12-P2..15 Cuộc hồ - đất nguyên thổ; hố rộng (30 x30)cm, sâu 30cm

P2.12 Mật độ 1666 hố/ha, cự ly (2,0 x 3,0)m

P2.121 Mật độ 1666 hố/ha, cự ly (2,0 x 3,0)m (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.122 Mật độ 1666 hố/ha, cự ly (2,0 x 3,0)m (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.123 Mật độ 1666 hố/ha, cự ly (2,0 x 3,0)m (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.124 Mật độ 1666 hố/ha, cự ly (2,0 x 3,0)m (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.13 Mật độ 2.220 hố/ha, cự ly (1,5 x 3,0)m

P2.131 Mật độ 2.220 hố/ha, cự ly (1,5 x 3,0)m (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.132 Mật độ 2.220 hố/ha, cự ly (1,5 x 3,0)m (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.133 Mật độ 2.220 hố/ha, cự ly (1,5 x 3,0)m (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.134 Mật độ 2.220 hố/ha, cự ly (1,5 x 3,0)m (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.14 Mật độ 2.500 hố/ha, cự ly (2,0 x 2,0)m

P2.141 Mật độ 2.500 hố/ha, cự ly (2,0 x 2,0)m (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.142 Mật độ 2.500 hố/ha, cự ly (2,0 x 2,0)m (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.143 Mật độ 2.500 hố/ha, cự ly (2,0 x 2,0)m (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.144 Mật độ 2.500 hố/ha, cự ly (2,0 x 2,0)m (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P4.15 Mật độ 3.330 hố/ha, cự ly (1,0 x 3,0)m

P4.151 Mật độ 3.330 hố/ha, cự ly (1,0 x 3,0)m (cự ly đi làm < 1000 m)

P4.152 Mật độ 3.330 hố/ha, cự ly (1,0 x 3,0)m (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P4.153 Mật độ 3.330 hố/ha, cự ly (1,0 x 3,0)m (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P4.154 Mật độ 3.330 hố/ha, cự ly (1,0 x 3,0)m (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.16-P2.17 Cuộc hố, đất nguyên thổ. Hố rộng (40 x 40)cm, sâu 40cm

P2.16 Mật độ 278 hố/ha, cự ly (6,0 x 6,0)m

P2.161 Mật độ 278 hố/ha, cự ly (6,0 x 6,0)m (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.162 Mật độ 278 hố/ha, cự ly (6,0 x 6,0)m (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.163 Mật độ 278 hố/ha, cự ly (6,0 x 6,0)m (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.164 Mật độ 278 hố/ha, cự ly (6,0 x 6,0)m (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.17 Mật độ 556 hố/ha, cự ly (3,0 x 6,0)m

P2.171 Mật độ 556 hố/ha, cự ly (3,0 x 6,0)m (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.172 Mật độ 556 hố/ha, cự ly (3,0 x 6,0)m (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.173 Mật độ 556 hố/ha, cự ly (3,0 x 6,0)m (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.174 Mật độ 556 hố/ha, cự ly (3,0 x 6,0)m (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	CẤP I	CẤP II	CẤP III	CẤP IV
P2.12	Công lao động bậc 3/6				
P2.121		10,28	11,73	13,33	21,09
P2.122		10,68	12,43	14,61	22,21
P2.123		12,43	12,62	16,17	23,8
P2.124		13,54	15,43	17,35	26,87
P2.13	Công lao động bậc 3/6				
P2.131		13,70	15,63	17,76	28,10
P2.132		14,23	16,57	19,47	29,60
P2.133		16,57	16,82	21,55	31,71
P2.134		18,05	20,56	23,13	35,81
P2.14	Công lao động bậc 3/6				
P2.141		15,43	17,61	20,00	31,65
P2.142		16,03	18,66	21,93	33,33
P2.143		18,66	18,94	24,27	35,71
P2.144		20,33	23,15	26,04	40,32
P2.15	Công lao động bậc 3/6				
P2.151		20,55	23,45	26,64	42,15
P2.152		21,34	24,85	29,21	44,4
P2.153		24,85	25,22	32,33	47,5
P2.154		27,07	30,83	34,68	53,70
P2.16	Công lao động bậc 3/6				
P2.161		3,05	3,61	3,92	6,32
P2.162		3,81	4,28	4,88	6,62
P2.163		3,86	4,28	5,05	7,72
P2.164		4,15	4,71	5,25	8,97
P2.17	Công lao động bậc 3/6				
P2.171		6,11	7,22	7,83	12,64
P2.172		7,62	8,55	9,75	13,24

P2.173		7,72	8,55	10,11	15,44
P2.174		8,30	9,42	10,49	17,94*

3. Lắp hố trồng rừng:

- Yêu cầu: Sau khi đào hố 1 tháng tiến hành xăm dằm nhỏ đất trong và ngoài hố với đường kính 0,8m, loại bỏ đrể cây, đá cục để lấp đất tơi xốp vào hố theo hình mũi rùa.

P2.18 – P2.21 Lắp hố; hố rộng (30 x30)cm, sâu 30cm

- P2.18 Mật độ 1666 hố/ha
- P2.181 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)
- P2.182 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
- P2.183 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
- P2.184 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)
- P2.19 Mật độ 2.220 hố/ha
- P2.191 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)
- P2.192 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
- P2.193 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
- P2.194 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)
- P2.20 Mật độ 2.500 hố/ha
- P2.201 Mật độ 2.500 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)
- P2.202 Mật độ 2.500 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
- P2.203 Mật độ 2.500 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
- P2.204 Mật độ 2.500 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)
- P2.21 Mật độ 3.330 hố/ha
- P2.211 Mật độ 3.330 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)
- P2.212 Mật độ 3.330 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
- P2.213 Mật độ 3.330 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
- P2.214 Mật độ 3.330 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.22 – P2.23 Lắp hố, đất; Hố rộng (40 x 40)cm, sâu 40cm

- P2.22 Mật độ 278 hố/ha
- P2.221 Mật độ 278 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)
- P2.222 Mật độ 278 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
- P2.223 Mật độ 278 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
- P2.224 Mật độ 278 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)
- P2.23 Mật độ 556 hố/ha
- P2.231 Mật độ 556 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)
- P2.232 Mật độ 556 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
- P2.233 Mật độ 556 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
- P2.234 Mật độ 556 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

Đơn vị tính: công/ha

Mã hiệu		CẤP I và II	CẤP III và IV
P2.18	Công lao động bậc 3/6		
P2.181		4,06	5,76
P2.182		4,79	7,31
P2.183		5,32	7,71
P2.184		5,85	8,63
P2.19	Công lao động bậc 3/6		

P2.191		5,41	7,68
P2.192		6,38	9,74
P2.193		7,09	10,28
P2.194		7,79	11,50
P2.20	Công lao động bậc 3/6		
P2.201		6,10	8,65
P2.202		7,18	10,96
P2.203		7,99	11,57
P2.204		8,77	12,95
P2.21	Công lao động bậc 3/6		
P2.211		8,12	11,52
P2.212		9,57	14,61
P2.213		10,64	15,42
P2.214		11,68	17,25
P2.22	Công lao động bậc 3/6		
P2.221		1,22	1,48
P2.222		1,36	1,71
P2.223		1,46	1,98
P2.224		1,61	2,09
P2.23	Công lao động bậc 3/6		
P2.231		2,45	2,96
P2.232		2,73	3,41
P2.233		2,91	3,86
P2.234		3,21	4,18

4. Vận chuyển, rải cây đến hố và trồng chính:

- Yêu cầu: Vận chuyển, rải cây đến hố: dùng quang gánh hoặc khay để điều khiển cây từ vườn ươm hoặc bãi tập trung đến từng hố, cự ly vận chuyển bình quân 2 – 3km, cây không bị vỡ bầu, gãy cành hoặc xước ngọn.

- Trồng chính: Dùng cuốc trồng cây để đào hố (hố đã cuốc và lấp lại như nêu ở mục III và IV). Kiểm tra lại cây giống nếu đạt yêu cầu, đặt vào hố đồng thời bóc nhẹ vỏ bầu, lấp đất nhỏ vào gốc cây từng lớp, nén chặt theo hình mũi rùa. Yêu cầu cây trồng ngay ngắn, không bị úng nước hoặc bị hở cổ rễ, đảm bảo mật độ và cây sống đạt yêu cầu theo quy trình thiết kế.

P2. 24 – P2.27: Bầu thông 3 lá, thông 2 lá, keo, bạch đàn, trọng lượng từ 0,5-0,8 kg:

P2.24 Mật độ 1666 hố/ha

P2.241 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.242 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.243 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.244 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.25 Mật độ 2.220 hố/ha

P2.251 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.252 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.253 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.254 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.26 Mật độ 2.500 hố/ha

P2.261 Mật độ 2.500 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.262 Mật độ 2.500 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

- P2.263 Mật độ 2.500 hồ/ha (cự ly ủ lấm 2000 - 3000 m)
P2.264 Mật độ 2.500 hồ/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)
P2.27 Mật độ 3.330 hồ/ha
P2.271 Mật độ 3.330 hồ/ha (cự ly đi làm < 1000 m)
P2.272 Mật độ 3.330 hồ/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
P2.273 Mật độ 3.330 hồ/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
P2.274 Mật độ 3.330 hồ/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.28 – P2.29 bầu sao, quế, luồng, dầu, muông đen, trong lượng > 1,2kg:

- P2.281 Mật độ 278 hồ/ha (cự ly đi làm < 1000 m)
P2.282 Mật độ 278 hồ/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
P2.283 Mật độ 278 hồ/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
P2.284 Mật độ 278 hồ/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)
P2.29 Mật độ 556 hồ/ha
P2.291 Mật độ 556 hồ/ha (cự ly đi làm < 1000 m)
P2.292 Mật độ 556 hồ/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
P2.293 Mật độ 556 hồ/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
P2.294 Mật độ 556 hồ/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

Đơn vị tính: công/ha

Mã hiệu		Thông, bạch đàn, trà, keo			Sao, dầu, muông đen, luồng
P2.24	Công lao động bậc 3/6, 1.666 cây/ha				
P2.241		13,7			
P2.242		17,17			
P2.243		21,08			
P2.244		26,03			
P2.25	Công lao động bậc 3/6 , 2220 cây/ha				
P2.251		18,34			
P2.251		22,88			
P2.251		28,10			
P2.251		34,69			
P2.26	Công lao động bậc 3/6 , 2500 cây/ha				
P2.261		20,66			
P2.262		25,77			
P2.263		31,64			
P2.264		39,06			
P2.27	Công lao động bậc 3/6 , 3330 cây/ha				
P2.271		27,52			
P2.272		34,33			
P2.273		42,15			
P2.274		52,03			

P2.28	Công lao động bậc 3/6 , 278 cây/ha				
P2.281					5,45
P2.282					6,46
P2.283					8,68
P2.284					10,29
P2.29	Công lao động bậc 3/6 , 556 cây/ha				
P2.291					10,90
P2.292					12,93
P2.293					17,37
P2.294					20,59
P2.295					

5. Trồng dặm bình quân 10%:

- Yêu cầu: Cuốc lại hố, lấp hố, vận chuyển cây, rải cây đến hố và trồng dặm số cây bị chết hoặc cây kém chất lượng.

- Thời gian: Theo quy trình và mùa vụ thích hợp, tỷ lệ bình quân cho cả quá trình trồng dặm (bao gồm cả năm trồng và chăm sóc phải dặm) bằng 10% tổng số cây trồng chính theo mật độ.

P4.30 Trồng dặm

P2.30-P2.33 Trồng dặm Thông 3 lá, thông 2 lá, keo, bạch đàn.

P2.301 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.302 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.303 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.304 Mật độ 1666 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.31 Mật độ 2.220

P2.311 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.312 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.313 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.314 Mật độ 2.220 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.32 Mật độ 2.500

P2.321 Mật độ 2.500 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.322 Mật độ 2.500 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.323 Mật độ 2.500 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.324 Mật độ 2.500 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.33 Mật độ 3.330 hố/ha

P2.331 Mật độ 3.330 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.332 Mật độ 3.330 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.333 Mật độ 3.330 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.334 Mật độ 3.330 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.34-P2.35 Trồng dặm bầu sao, quế, luồng, dầu, muồng đen, trong lượng > 1,2kg:

P2.341 Mật độ 278 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.342 Mật độ 278 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)

P2.343 Mật độ 278 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)

P2.344 Mật độ 278 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

P2.29 Mật độ 556 hố/ha

P2.351 Mật độ 556 hố/ha (cự ly đi làm < 1000 m)

P2.352	Mật độ 556 hố/ha (cự ly đi làm 1000 – 2000 m)
P2.353	Mật độ 556 hố/ha (cự ly đi làm 2000 - 3000 m)
P2.354	Mật độ 556 hố/ha (cự ly đi làm 3000 - 4000 m)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Định mức Công/ha
P2.30-P2.33	Thông, keo, bạch đàn	
P2.30	Công bậc 3/6, mật độ 1666 C/ha	
P2.301		2,00
P2.302		2,41
P2.303		3,03
P2.304		3,54
P2.31	Công bậc 3/6, mật độ 2220 C/ha	
P2.311		2,68
P2.312		3,22
P2.313		4,04
P2.314		4,72
P2.32	Công bậc 3/6, mật độ 2500 C/ha	
P2.321		3,01
P2.322		3,62
P2.323		4,54
P2.324		5,32
P2.33	Công bậc 3/6, mật độ 3330 C/ha	
P2.331		4,01
P2.332		4,83
P2.333		6,05
P2.334		7,08
P2.34-P2.35	Sao, dầu, Muồng đen, luồng	
P2.34	Công bậc 3/6, mật độ 278 C/ha	
P2.341		1,07
P2.342		1,39
P2.343		1,74
P2.344		1,99
P2.35	Công bậc 3/6, mật độ 556 C/ha	
P2.351		2,14
P2.352		2,78
P2.353		3,47
P2.354		3,97

6. Nghiệm thu, lập hồ sơ quản lý rừng trồng:

- Trực tiếp kiểm tra chất lượng cây con ngay vườn ươm, nếu đạt yêu cầu kỹ thuật mới đem trồng.

- Trực tiếp đo đếm, kiểm tra từng bước công việc (theo tiến độ) đến đo đếm kết quả tổng thể (khi hoàn thành giai đoạn quy ước) để xác định rõ khối lượng, chất lượng thực tế và lập hồ sơ quản lý trên cơ sở hồ sơ thiết kế được duyệt và kết quả đo đếm tại hiện trường.

Hồ sơ gồm: Bản đồ, hồ sơ thuyết minh lưu trữ chi tiết theo từng lô (hoặc nhiều lô tùy theo địa hình) với tỷ lệ 1/10.000, ghi rõ số liệu diện tích thiết kế, thi công, loài cây, mật độ cây đạt yêu cầu, mật độ thiết kế, tháng năm trồng rừng, tên đơn vị thi công, chủ đầu tư..., khoanh vẽ khối lượng trên vào bản

đồ tổng thể của đơn vị theo từng tiểu khu.

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Định mức Công/ha
P2.36	Công lao động bậc 4/6	1,50
		1

III. Chăm sóc – bảo vệ rừng trồng tập trung:

1. Chăm sóc năm thứ nhất (năm trồng) và năm thứ hai:

Thành phần công việc:

- Phát thực bì chăm sóc: yêu cầu chung tránh làm ảnh hưởng đến cây trồng và gom dọn sạch sẽ.

- Vun sỏi gốc cây chăm sóc: thực hiện sau hi phát thực bì 15 -20 ngày, đẩy cỏ và vun xới gốc cây với đường kính 0,8m, đất vun sỏi theo hình mu rùa và không làm ảnh hưởng xấu đến rễ cây.

- Bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng

+ Canh gác giữ rừng, nghiêm cấm việc phá rừng trồng để làm nương rẫy, phòng chống trâu bò thú vật phá rừng.

+ Tu sửa đường ranh cản lửa, PCCR mùa khô giữa hai năm kế tiếp

Phát thực bì chăm sóc (Áp dụng nhóm thực bì phát vỡ khi trồng rừng).

P2.40 – P2.41 Phát thực bì toàn diện:

P2.40 Phát thực bì toàn diện lần 1, năm 1 và năm 2.

P2.401 Cự ly đi làm < 1000 m

P2.402 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.

P2.403 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m

P2.404 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.41 Phát thực bì toàn diện lần 2 và 3, năm 1 và năm 2.

P2.411 Cự ly đi làm < 1000 m

P2.412 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.

P2.413 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m

P2.414 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.42 –P2.43 Phát thực bì theo băng 2/4

P2.42 Phát thực bì lần 1, năm 1 và năm 2.

P2.421 Cự ly đi làm < 1000 m

P2.422 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.

P2.423 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m

P2.424 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.43 Phát thực bì lần 2 và 3, năm 1 và năm 2.

P2.431 Cự ly đi làm < 1000 m

P2.432 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.

P2.433 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m

P2.434 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.44- P2.45 Phát thực bì theo băng mở rộng 3/3

P2.44 Phát thực bì lần 1, năm 1 và năm 2.

P2.441 Cự ly đi làm < 1000 m

P2.442 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.

P2.443 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m

P2.444 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.45 Phát thực bì lần 2 và 3, năm 1 và năm 2.

P2.451 Cự ly đi làm < 1000 m

P2.452 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.

P2.453 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m

P2.454 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

Mã hiệu	Năm chăm sóc	Năm thứ I (năm trồng rừng)		Năm thứ II	
		Nhóm 1 và 2	Nhóm 3 và 4	Nhóm 1 và 2	Nhóm 3 và 4
P2.40-P241	Phát thực bì toàn diện:				
P2.40	Công lao động bậc 3/6, Lần 1 năm 1,2				
P2.401		12,47	13,25	12,47	13,25
P2.402		13,39	15,85	13,39	15,85
P2.403		14,58	17,95	14,58	17,95
P2.404		16,37	19,53	16,37	19,53
P2.41	Công lao động bậc 3/6, Lần 2 năm 1,2				
P2.411		9,75	9,91	9,75	9,91
P2.412		10,34	10,50	10,34	10,50
P2.413		11,49	11,83	11,49	11,83
P2.414		12,66	12,84	12,66	12,84
P2.42-P2.43	Phát thực bì theo băng 2/4				
P2.42	Công lao động bậc 3/6, Lần 1 năm 1,2				
P2.421		3,20	3,25	7,42	12,16
P2.422		3,40	3,45	7,61	12,88
P2.423		3,78	3,89	8,89	14,52
P2.424		4,16	4,22	9,6	15,75
P2.43	Công lao động bậc 3/6, Lần 2 năm 2				

P2.431				5,32	9,09
P2.432				5,68	9,62
P2.433				6,63	10,84
P2.434				7,16	11,75
P2.44- P2.45	Phát thực bì theo bằng mở rộng 3/3				
P2.44	Công lao động bậc 3/6, Lần 1 năm 2				
P2.451				10,35	12,09
P2.452				11,05	12,79
P2.453				12,9	14,42
P2.454				13,93	15,63
P2.45	Công lao động bậc 3/6, Lần 2 năm 2				
P2.451				8,09	9,04
P2.452				8,53	9,87
P2.453				10,16	11,35
P2.454				10,77	12,08

P2.46-P2.49 Vun xới gốc cây chăm sóc Đối với cây thân gỗ.

P2.46 Mật độ 1666 cây/ha

- P2.461 Cự ly đi làm < 1000 m
- P2.462 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.
- P2.463 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m
- P2.464 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.47 Mật độ 2220 cây/ha

- P2.471 Cự ly đi làm < 1000 m
- P2.472 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.
- P2.473 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m
- P2.474 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.48 Mật độ 2500 cây/ha

- P2.481 Cự ly đi làm < 1000 m
- P2.482 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.
- P2.483 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m
- P2.484 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.49 Mật độ 3330 cây/ha

- P2.491 Cự ly đi làm < 1000 m
- P2.492 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.
- P2.493 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m
- P2.494 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.50-P2.51 Vun xới gốc cây chăm sóc Đối với cây tre, luồng.

P2.50 Mật độ 278 cây/ha

- P2.501 Cự ly đi làm < 1000 m
P2.502 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.
P2.503 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m
P2.504 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.51 Mật độ 556 cây/ha

- P2.511 Cự ly đi làm < 1000 m
P2.512 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.
P2.513 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m
P2.514 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

Đơn vị tính: công /ha

Mã hiệu		Cấp đất			
		Cấp I và II		Cấp III và IV	
Vun xới gốc cây áp dụng cho cây thân gỗ					
P2.46	Công lao động bậc 3/6, mật độ 1666 cây/ha	D=0,6-0,8m	D= 0,8-1m	D= 0,6-0,8m	D=0,8-1m
P2.461		6,56	10,48	9,15	16,50
P2.462		7,93	11,26	9,86	17,00
P2.463		8,50	12,07	11,65	18,31
P2.464		8,96	14,74	12,34	21,09
P2.47	Công lao động bậc 3/6, mật độ 2220 cây/ha				
P2.471		8,74	13,96	12,20	21,98
P2.472		10,57	15,00	13,14	22,65
P2.473		11,33	16,09	15,52	24,40
P2.474		11,94	19,64	16,44	28,10
P2.48	Công lao động bậc 3/6, mật độ 2500 cây/ha				
P2.481		9,84	15,72	13,74	24,75
P2.482		11,90	16,89	14,79	25,51
P2.483		12,76	18,12	17,48	27,47
P2.484		13,44	22,12	18,52	31,65
P2.49	Công lao động bậc 3/6, mật độ 3330 cây/ha				
P2.491		13,11	20,94	18,30	32,97
P2.492		15,86	22,50	19,70	33,98
P2.493		16,99	24,13	23,29	36,59
P2.494		17,90	29,47	24,67	42,15
Vun xới áp dụng cho tre, luồng					
P2.50	Công lao động bậc 3/6, mật độ 278 cây/ha	D= 1,0-1,5m	D=1,5-2,0m	D= 1,0-1,5m	D= 1,5-2,0m

P2.501		8,69	13,24	13,24	19,86
P2.502		9,59	13,90	13,90	23,17
P2.503		9,93	14,63	14,63	25,27
P2.504		10,69	15,44	16,35	27,80
P2.51	Công lao động bậc 3/6, mật độ 556 cây/ha				
P2.511		17,38	26,48	26,48	39,71
P2.512		19,17	27,80	27,80	46,33
P2.513		19,86	29,26	29,26	50,55
P2.514		21,38	30,89	32,71	55,60
		1	2	3	4

Đối với trường hợp cây thân gỗ yêu cầu phải vun xới với đường kính lớn thì có thể áp dụng theo định mức vun xới của tra, luồng. Trồng dặm rừng trồng năm 2, theo định mức trồng dặm rừng trồng năm trồng.

2. Chăm sóc rừng trồng năm thứ III và IV:

P2.52- P2.53 Phát thực bì toàn diện:

P2.52 Phát thực bì toàn diện lần 1 năm III

- P2.521 Cự ly đi làm < 1000 m
- P2.522 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.
- P2.523 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m
- P2.524 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.53 Phát thực bì toàn diện lần 2,3 năm III và lần 1 năm IV

- P2.531 Cự ly đi làm < 1000 m
- P2.532 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.
- P2.533 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m
- P2.534 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.54 - P2.55 Phát thực bì theo băng 3/3

P2.54 Phát thực bì theo băng 3/3 lần 1 năm III

- P2.541 Cự ly đi làm < 1000 m
- P2.542 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.
- P2.543 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m
- P2.544 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

P2.55 Phát thực bì theo băng 3/3 lần 2,3 năm III và lần 1 năm IV

- P2.551 Cự ly đi làm < 1000 m
- P2.552 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.
- P2.553 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m
- P2.554 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

Đơn vị tính:

công /ha

Mã hiệu	Năm chăm sóc	Năm thứ III	Năm thứ IV
---------	--------------	-------------	------------

	Nhóm thực bì	Nhóm 1 và 2	Nhóm 3 và 4	Nhóm 1 và 2	Nhóm 3 và 4
P2.52	Công lao động bậc 3/6				
	Lần 1 năm III				
P2.521		10,50	12,36		
P2.522		11,22	13,02		
P2.523		12,50	14,31		
P2.524		13,85	15,87		
P2.53	Lần 2, 3 năm III và lần 1 năm IV				
P2.531		11,04	11,64	11,04	11,64
P2.532		11,71	12,48	11,71	12,48
P2.533		12,15	13,79	12,15	13,79
P2.534		13,25	15,31	13,25	15,31
P2.54	Phát theo bảng 3/3 lần 1 năm III				
P2.541		8,71	11,27		
P2.542		9,26	12,79		
P2.543		11,06	13,04		
P2.544		11,78	13,95		
P2.55	Phát theo bảng 3/3 lần 2 năm III lần 1 năm IV				
P2.551		6,81	9,02	6,81	9,02
P2.552		7,41	10,23	7,41	10,23
P2.553		7,85	10,43	7,85	10,43
P2.554		9,42	11,16	9,42	11,16

Nghiệm thu, lập hồ sơ quản lý chăm sóc rừng trồng:

- Trực tiếp đo đếm, kiểm tra từng bước công việc (theo tiến độ) đến đo đếm kết quả tổng thể (khi hoàn thành giai đoạn quy ước) để xác định rõ khối lượng, chất lượng thực tế và lập hồ sơ quản lý trên cơ sở hồ sơ thiết kế được duyệt và kết quả thực hiện tại hiện trường.

Hồ sơ gồm: Bản đồ, hồ sơ thuyết minh lưu trữ chi tiết theo từng lô (hoặc nhiều lô tùy theo địa hình) với tỷ lệ 1/10.000, ghi rõ số liệu diện tích thiết kế, thi công, loài cây, mật độ cây đạt yêu cầu, mật độ thiết kế, tên đơn vị thi công, chủ đầu tư..., khoanh vẽ khối lượng trên vào bản đồ tổng thể của đơn vị theo từng tiểu khu.

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Định mức Công/ha
P2.56	Công lao động bậc 4/6	1,0
		1

III. Công trình phòng cháy trong rừng trồng:

1. Làm mới đường ranh cản lửa:

Yêu cầu:

- Phát sạch thực bì theo băng cản lửa (đã có thiết kế dài rộng, vị trí cụ thể), phát sát gốc cây, gom thành đống ở giữa ranh, hoặc mé dưới sườn đồi

- Sau khi thực bì đã phát vừa đủ khô, chọn thời tiết thích hợp để đốt sạch thực bì trong ranh giới đường ranh đã thiết kế.

- Điều kiện đốt: trước ngày 15/1 hàng năm (hoặc theo thông báo hàng năm về lịch đốt trước) khi đốt đảm bảo không cháy lây lan.

P2.570 Phát, gom đốt, dọn ranh cản lửa khu vực rừng trồng

P2.571 Cự ly đi làm < 1000 m

P2.572 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.

P2.573 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m

P2.574 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

Đơn vị tính: công/ha

Mã hiệu	Thành phần hao phí	NHÓM THỰC BÌ					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4		
P2.571	Công lao động bậc 4/6	3,66	4,06	5,14	7,07		
P2.572	Công lao động bậc 4/6	3,92	4,35	5,5	7,57		
P2.573	Công lao động bậc 4/6	4,19	4,65	5,88	8,10		
P2.574	Công lao động bậc 4/6	4,48	4,98	6,29	8,67		
		1	2	3	3		

Ghi chú: không vận dụng định chuẩn này cho đốt đại trà (đốt toàn diện)

2. Đốt dọn vật liệu cháy rừng trồng giai đoạn 1:

Biện pháp thực hiện: Gom thực bì đã phát ra ngoài lô để đốt, khi đốt cần chọn thời tiết thích hợp, tránh lây lan gây ảnh hưởng đến cây rừng. Thời gian đốt trước ngày 15/01 năm sau của năm kế hoạch.

P2.581 Cự ly đi làm < 1000 m

P2.582 Cự ly đi làm từ 1.000 – 2000 m.

P2.583 Cự ly đi làm từ 2.000 – 3000 m

P2.584 Cự ly đi làm từ 3.000 – 4000 m

Đơn vị tính: công/ha

Mã hiệu	Thành phần hao phí	NHÓM THỰC BÌ					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4		
P2.581	Công lao động bậc 4/6	7,54	10,93	14,65	21,13		
P2.582	Công lao động bậc 4/6	8,11	11,70	15,10	20,79		
P2.583	Công lao động bậc 4/6	9,1	13,0	16,9	23,28		
P2.584	Công lao động bậc 4/6	12,31	14,29	18,58	25,61		
		1	2	3	3		

IV. Trồng cây nhân dân:

Vận dụng định chuẩn chi tiết trồng rừng tập trung để tính chi phí hợp lý tùy theo mức độ được hỗ trợ:

- Hỗ trợ cây con đến nơi trồng gồm: quy hoạch, cấp cây giống, vận chuyển, hướng dẫn kỹ thuật và nghiệm thu

- Các trường hợp đặc biệt có mức hỗ trợ lớn hơn (ví dụ trồng cây công viên...) do cấp có thẩm quyền quyết định để tính mức độ phù hợp.

PHẦN THỨ II

KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH, TU BỔ RỪNG

I. Tu bổ rừng:

- Thành phần công việc:

Thủ công tu bổ rừng theo yêu cầu thiết kế, có tận dụng sản phẩm xếp gọn để đưa ra.

- Phạm vi áp dụng: Cho mọi loại rừng ở mọi điều kiện tự nhiên đã tính bình quân

P2.59 Nuôi dưỡng, tu bổ rừng

P2.591 Luồng phát toàn diện cây loại bỏ

P2.592 Chặt vệ sinh, chặt tu bổ, điều chế

P2.593 Dọn vệ sinh, tận dụng sản phẩm

P2.594 Nghiệm thu, lập hồ sơ quản lý

P2.595 Thiết kế tu bổ

Đơn vị tính:

công/ha

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Rừng non, rừng nuôi phục hồi, rừng trồng	Rừng hỗn hợp	Rừng giống (rừng tự nhiên)	Rừng tre	Rừng nứa
P2.591	Công lao động bậc 3/6	15	20	15	30	20
P2.592	Công lao động bậc 3/6	15	20	25	12	5
P2.593	Công lao động bậc 3/6	10	10	20	2	10
P2.594	Công lao động bậc 4/6	1	1	1	1	1
P2.595	Công lao động bậc 4/6	2	2	3	2	2

II. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng:

Thực hiện bảo vệ rừng làm đường ranh cản lửa đối với diện tích rừng cần khoanh nuôi, phát luồng dây leo, chặt cây cong queo và trồng dặm.

P2.60 Khoanh nuôi rừng:

P2.601 Phát dây leo và chặt dọn cây sâu bệnh.

P2.602 Trồng dặm.

Đối với định mức bảo vệ rừng và làm đường ranh cản lửa như định mức đã nêu ở phần trên.

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Định mức công/ha
P2601	Công lao động bậc 3/6, Phát dây leo và dọn cây sâu bệnh	12,3
P2.602	Trồng dặm (ĐM cho trồng 100 cây/ha)	1,8

PHẦN THỨ III THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO VỆ RỪNG

I. Thiết kế xây dựng và phát triển rừng:

Thực hiện đo vẽ thiết kế gồm: Phân loại thực bì, phân loại đất, thuyết minh thiết kế, các giải pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, khoán bảo vệ hoặc khoán nuôi xúc tiến tái sinh rừng (có bản đồ kèm theo). Hiện trạng hồ sơ phải phục hợp đo vẽ rõ ràng và thực hiện cắm mốc ngoài thực địa.

ĐVT: Công/ha

Mã hiệu	Trồng rừng	CS rừng trồng	Giao khoán bảo vệ rừng	KN xúc tiến tái sinh
P2.610	7,03	4,61	3,97	4,97

II. Bảo vệ rừng trồng:

Nội dung: áp dụng cho việc bảo vệ rừng từ năm trồng đến hết năm thứ 5 như: Tuần tra, canh gác, ngăn ngừa sự phá hoại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh và lửa rừng để ngăn chặn kịp thời, lập biên bản hoặc ghi nhật ký các vụ ci phạm.

- Trường hợp bảo vệ tập trung với diện tích lớn hơn 5 ha: Điều kiện bình thường.

- Trường hợp bảo vệ tập trung với diện tích lớn nhỏ hơn hoặc bằng 5 ha: Điều kiện khó khăn.

Mã hiệu	Mức độ khó khăn	Định mức công/ha/năm
P2.621	Điều kiện bình thường	7,28
P2.622	Điều kiện bình thường	8,74

CÁC BẢNG PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Phân loại đất trồng rừng.

STT	Loại đất chủ yếu	Độ nén chặt
1	-Đất cát pha thịt, ẩm, tơi xốp độ sâu tầng đất mặt 0,4 – 0,5 m, tỷ lệ đá và rễ cây lẫn ít ? 10%. -Đất rừng còn tốt, tầng đất mặt sâu > 40 cm, xốp ẩm, tỷ lệ đá và rễ cây lẫn ít ? 10%. -Đất cát dính tơi, xốp, mát tỷ lệ sỏi đá lẫn ít ? 10%.	Cuốc bàn (tiêu chuẩn Nhà nước) đào nhẹ.
2	-Đất thịt nhẹ và trung bình, độ sâu tầng đất mặt 0,3 – 0,4 m, tỷ lệ rễ cây từ 10 – 25%; tỷ lệ đá lẫn từ 10 – 20%. -Đất thịt pha cát, ẩm, xốp, tỷ lệ rễ cây khoảng 20%, tỷ lệ đá lẫn từ 10 – 15%. -Đất rừng còn tốt, tầng đất mặt trung bình, ẩm xốp, tỷ lệ rễ cây từ 25 – 30% ; tỷ lệ đá lẫn từ 15-20%.	Cuốc bàn (tiêu chuẩn Nhà nước) đào phải dùng một lực tương đối mạnh.

3	-Đất sét nặng hơi chặt, đất mát, Tỷ lệ rễ cây từ 20-30-% trong đó rễ cây có đường kính ? 30; tỷ lệ đá lẫn từ 20-35% trong đó đá lộ đầu khoảng 20%. -Đất đá ong hoá nhẹ, chặt, đất mát.Tỷ lệ rễ cây từ 15-20%; tỷ lệ đá lẫn từ 30-35% đá lộ đầu >30%. -Đất sét pha cát, hơi chặt, mát.	Cuốc bàn (tiêu chuẩn Nhà nước) đào phải dùng một lực mạnh.
4	-Đất sét pha thịt, chặt khô tầng đất mặt mỏng.Tỷ lệ rễ cây từ 25-30%;Tỷ lệ đá lộ đầu từ 30-40%. -Đất sét pha sỏi đá, chặt khô, tầng đất mặt mỏng. Tỷ lệ rễ cây từ 30-40%;Tỷ lệ đá lẫn 40-50%, nhiều đá lộ đầu và đá tảng. -Đất sét nặng, khô chặt.	Cuốc bàn (tiêu chuẩn Nhà nước) đào phải dùng một lực rất mạnh.

PHỤ LỤC 2: Phân loại cấp thực bì phá vỡ trồng rừng

Cấp thực bì phát vỡ	Loại thực bì phát vỡ
Cấp 1	-Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chè vè chít có chiều cao ? 0,5m, chiếm tỷ lệ ? 20%. -Các loại sim, mua, tầu tầu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao 0,5 – 1m, chiếm tỷ lệ ? 20%.
Cấp 2	-Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chè vè chít có chiều cao 0,5 – 1m, chiếm tỷ lệ 20% - 30%. -Các loại sim, mua, tầu tầu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao 0,5 – 1m, chiếm tỷ lệ 20% - 30%. -Các loại nứa, sặt, may le, lồ ô có chiều cao 0,5 – 1m, chiếm tỷ lệ ? 20%. -Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao 0,5 – 1m, chiếm tỷ lệ ? 20%.
Cấp 3	-Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chè vè chít có chiều cao 1–1,5 m, chiếm tỷ lệ 30% -40%. -Các loại sim, mua, tầu tầu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao 1–1,5 m, chiếm tỷ lệ 30% -40%. -Các loại nứa, sặt, may le, lồ ô có chiều cao 1–1,5 m, chiếm tỷ lệ 20%-30%. -Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao 1–1,5 m, chiếm tỷ lệ 20%-30%.
Cấp 4	-Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chè vè chít có chiều cao > 2 m, chiếm tỷ lệ 40% -50%. -Các loại sim, mua, tầu tầu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao 1,5 m-2m, chiếm tỷ lệ 30% -40%. -Các loại nứa, sặt, may le, lồ ô có chiều cao 1,5 -2m, chiếm tỷ lệ 30%-35%. -Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao 1,5 -2m, chiếm tỷ lệ 30%-35%.

Cấp 5	-Các loại sim, mua, tẩu tẩu, thành ngành, tế guột có chiều cao > 2m, chiếm tỷ lệ 40% -45%. -Các loại nứa, sắt, may le, lồ ô có chiều cao 2 – 2,5m, chiếm tỷ lệ 35%-40%. -Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao 2 -2,5m, chiếm tỷ lệ 35%-40%.
Cấp 6	-Các loại nứa, sắt, may le, lồ ô có chiều cao > 2,5m, chiếm tỷ lệ 35%-40%. -Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao >2,5m, chiếm tỷ lệ 35%-40%.

PHỤ LỤC 3: Bảng phụ lục các hệ số đặc biệt điều chỉnh mức

TT	Nội dung	Ký hiệu	Phạm vi áp dụng
1	Hệ số cây dậm	$H_{cd} = 0,68$	Áp dụng khi tỷ lệ cây dậm từ 20 – 30%
2	Hệ số mùa vụ	$H_{mv} = 0,9$	Áp dụng trong mùa nắng nóng $t_0 > 300C$: lượng nước tưới và sinh hoạt ? 60% lượng nước trung bình trong năm.
3	Hệ số độ dốc	$H_{d1} = 0,92$ $H_{d2} = 0,81$	Áp dụng trường hợp độ dốc từ 20-250. Áp dụng trường hợp độ dốc > 250